FireAnt

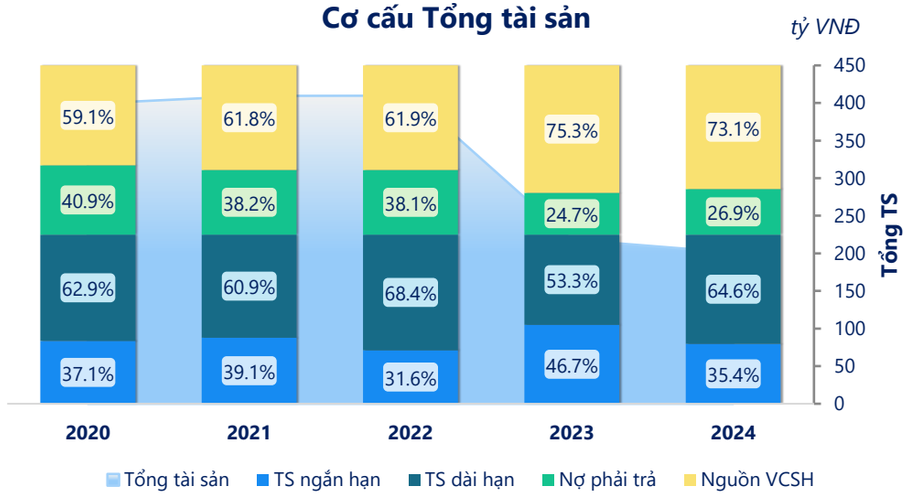
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,325
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	159
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
P/E	-37.4
EPS	-107

	YTD	1T	3T	6T
PVL		2.6%	5.3%	29.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

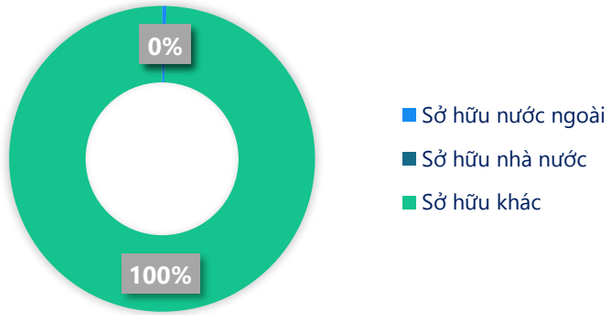
Cơ cấu Tổng tài sản



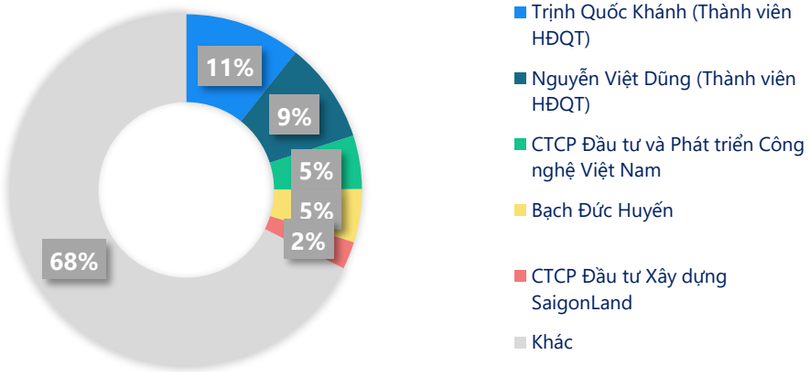
Tổng tài sản của **PVL** năm 2024 đạt **201.1** tỷ đồng, giảm **7.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

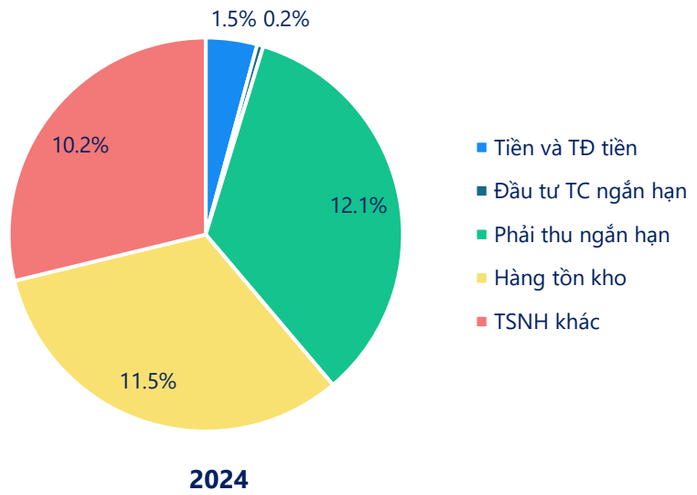


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.47% và không có sở hữu nhà nước.

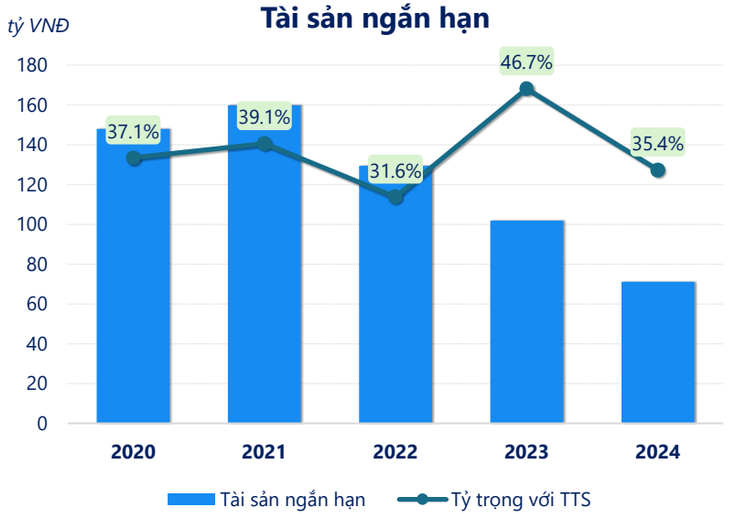
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Quốc Khánh (Thành viên HĐQT)** sở hữu **10.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Việt Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 9.29% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Việt Nam nắm giữ 4.94%.

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

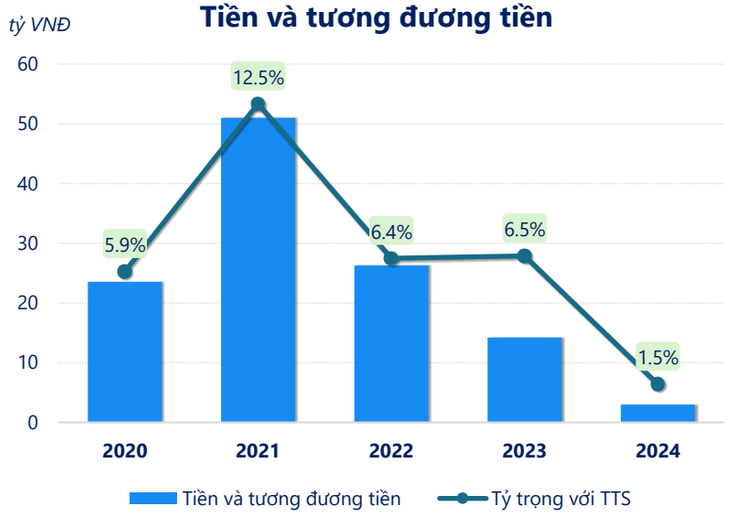
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



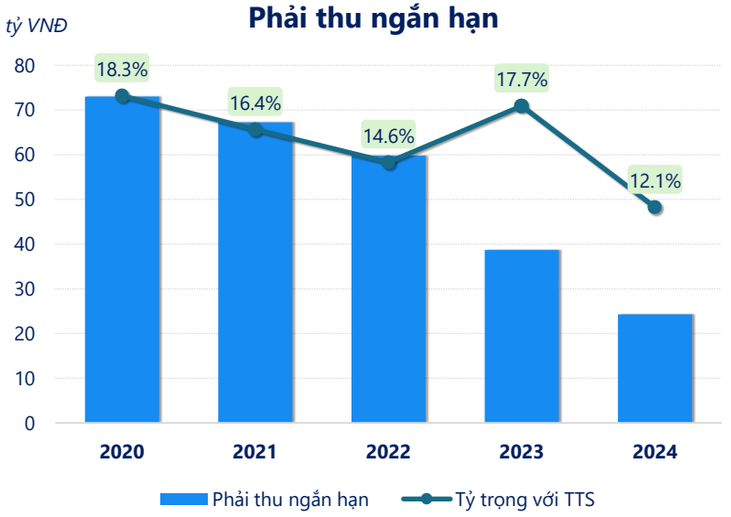
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PVL năm 2024 giảm **30.1%** so với năm trước, đạt **71.15** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



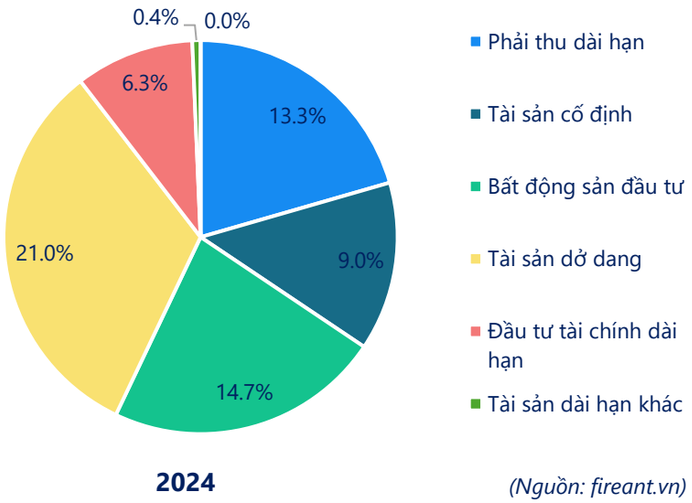
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

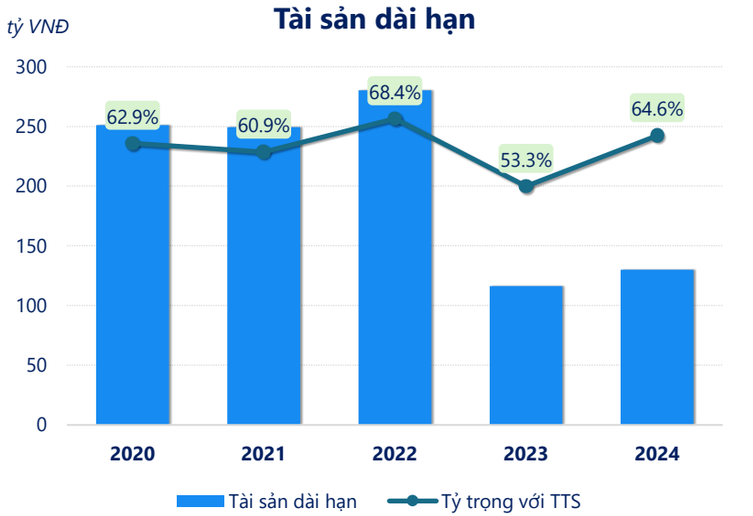
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



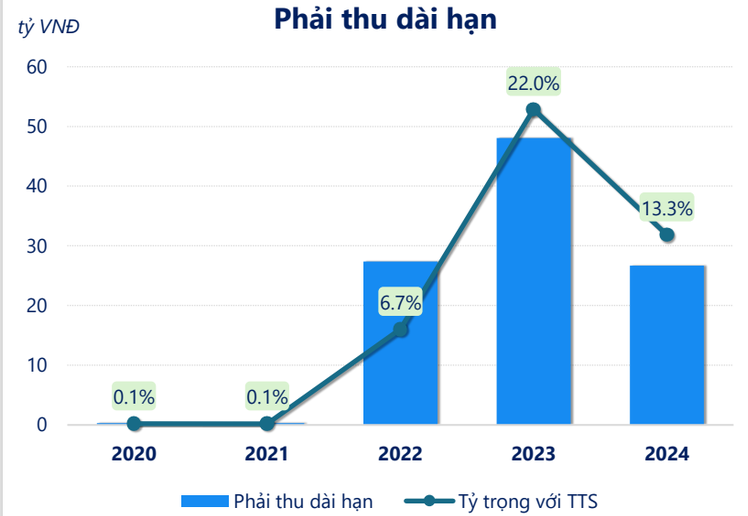
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

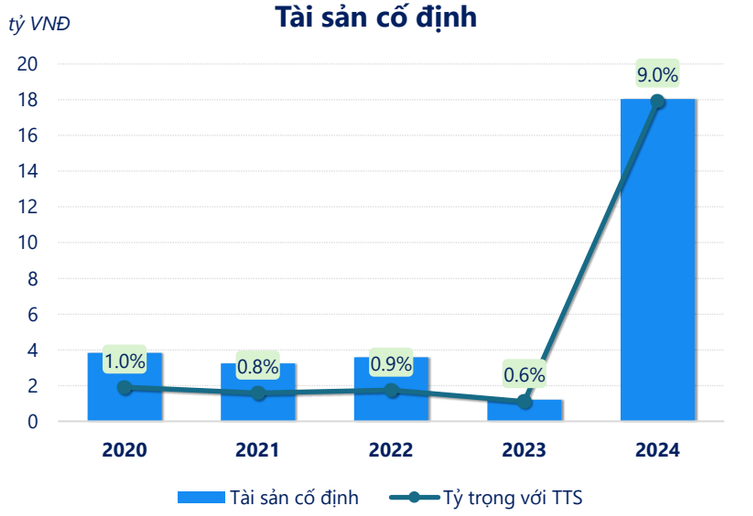


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **130.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **64.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.7%.

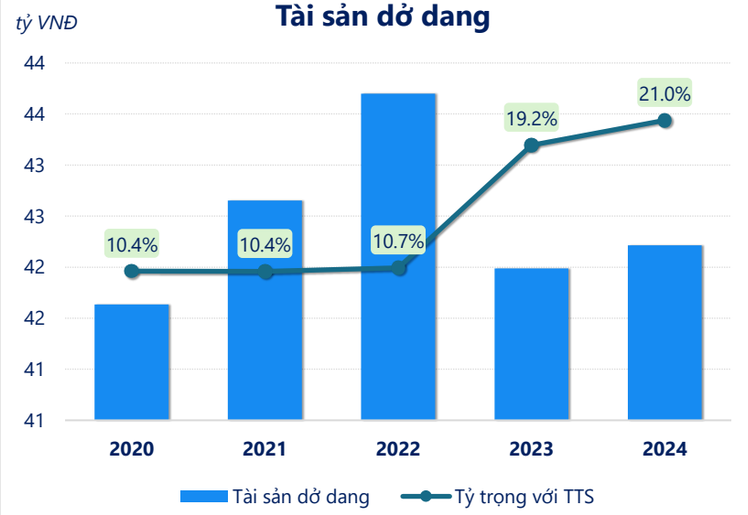
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

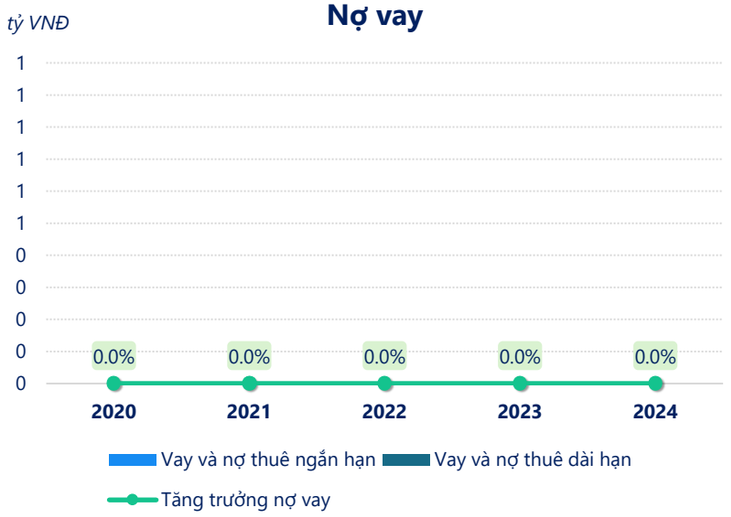
Tài sản dở dang



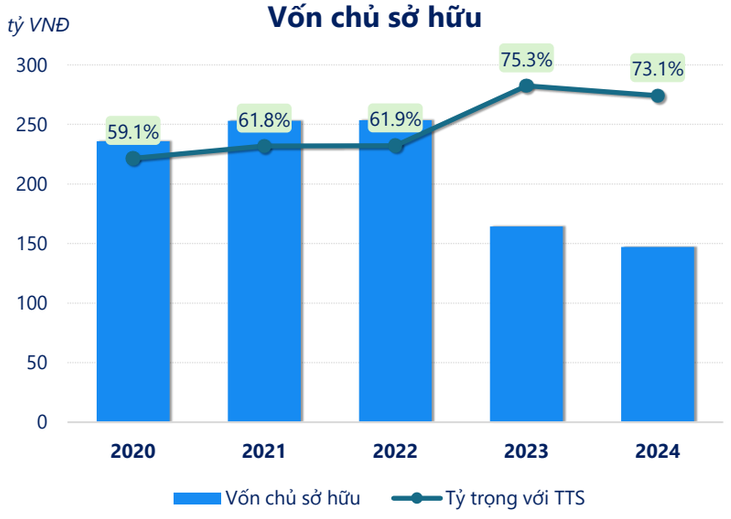
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

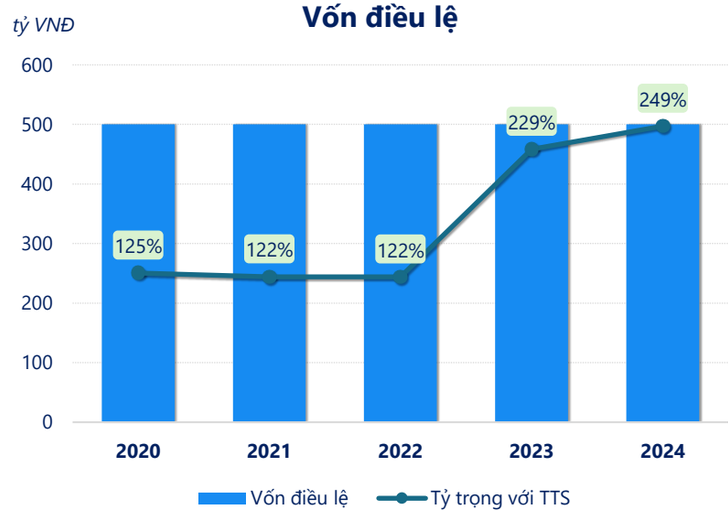
Nợ vay



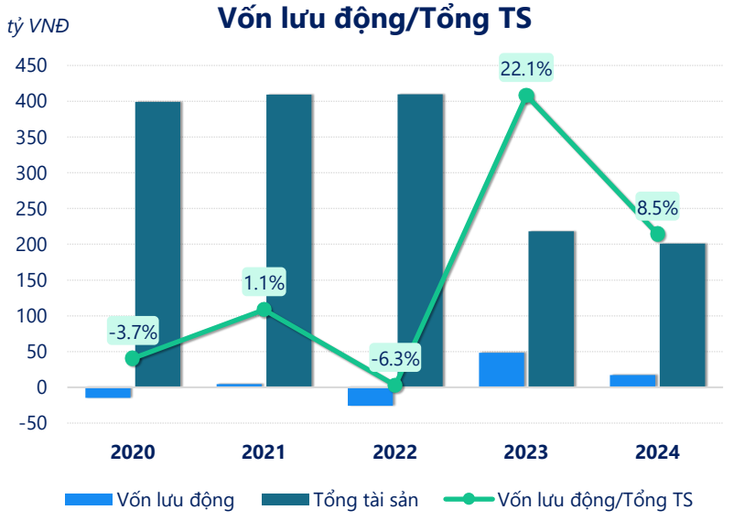
Vốn chủ sở hữu



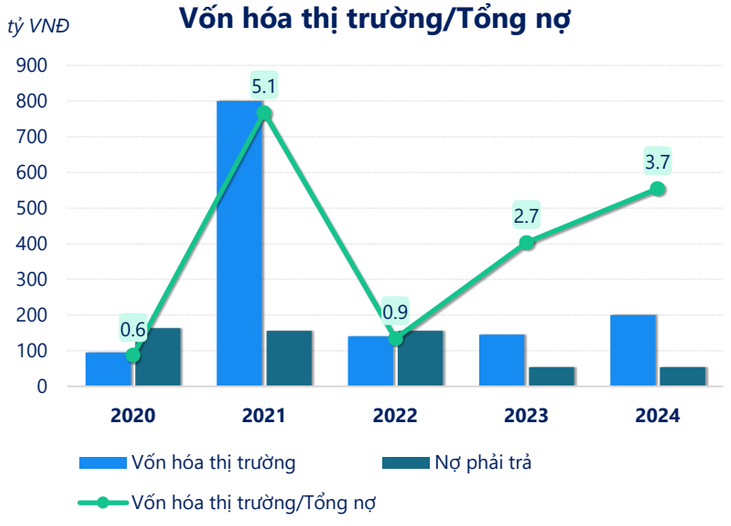
Vốn điều lệ



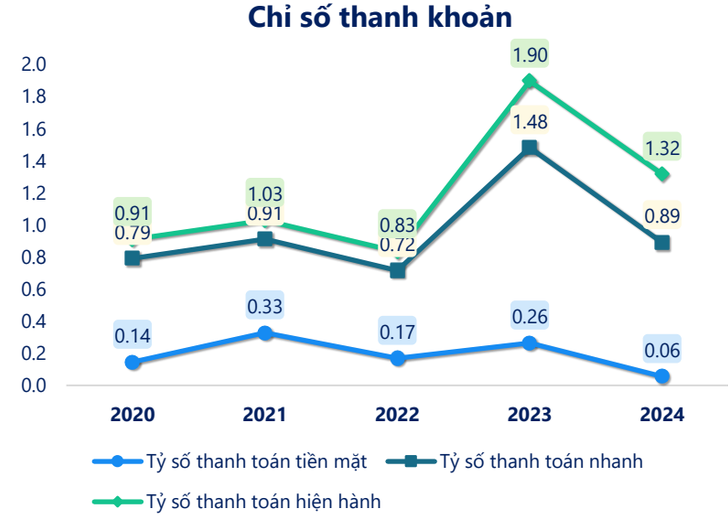
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**218**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	83.0	102	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	3.00	14.2	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.36	6.38	-94.3%
Phải thu ngắn hạn	36.1	38.7	-6.6%
Hàng tồn kho	23.0	22.3	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	20.3	0.7%
Tài sản dài hạn	**130**	**116**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	26.7	48.1	-44.5%
Tài sản cố định	18.0	1.21	1392%
Bất động sản đầu tư	29.5	12.3	139%
Tài sản dở dang	42.2	42.0	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.88**	**0.01**	**6712%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.1	53.8	0.4%
Nợ ngắn hạn	**54.0**	**53.7**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	17.7	1.4%
Nợ dài hạn	0.00	0.12	-99.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**164**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**164**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**23.2**	**23.7**	**2.77**	**-2.80**	**0.50**
Giá vốn hàng bán	21.0	2.98	0.93	-3.25	0.34
Lợi nhuận gộp	**2.24**	**20.8**	**1.84**	**0.45**	**0.16**
Doanh thu HĐTC	0.49	4.19	7.10	0.47	0.28
Chi phí TC	0.67	1.06	3.51	77.9	0.31
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.65	6.75	5.37	10.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	**-4.59**	**17.1**	**0.06**	**-87.9**	**-17.1**
Lợi nhuận khác	5.26	-0.01	0	-0.86	-0.07
LN trước thuế	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**	**-17.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.50	20.2	-22.3	-15.2	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	6.96	-2.38	3.26	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.40	0.30	0	0	0
Tiền đầu kỳ	17.9	23.5	51.0	26.1	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.61**	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**	**-11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	51.0	26.3	14.2	3.00

Powered by Infographic